

Số: 346/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2010

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH
CÔNG VĂN BẢN
Số:.....
Ngày.....tháng.....năm.....
Kính chuyển:.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá
đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tờ trình số 3057/TTr-BNN-KTBVNL ngày 23 tháng 9 năm 2009),

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM QUY HOẠCH

1. Quy hoạch cảng cá, bến cá dựa trên cơ sở lợi dụng tối đa điều kiện tự nhiên, kết hợp với phong tục tập quán, truyền thống của cộng đồng ngư dân địa phương và phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của ngành, bảo đảm phục vụ khai thác thủy sản và từng bước được công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. Chú trọng kết hợp việc xây dựng các cảng cá, bến cá gắn liền với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá ở những nơi có điều kiện thuận lợi, tập trung nhiều tàu thuyền, gần ngư trường lớn.

3. Đẩy mạnh xã hội hóa việc đầu tư xây dựng và quản lý các cảng cá, bến cá, nhằm huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế, đồng thời tranh thủ sự tài trợ, giúp đỡ của các nước, các tổ chức quốc tế, nhất là kinh nghiệm xây dựng và quản lý cảng cá, bến cá.

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

II. MỤC TIÊU QUY HOẠCH

1. Hoàn chỉnh hệ thống cảng cá, bến cá ven biển, đảo, các cửa sông, cửa lạch có điều kiện tự nhiên thuận lợi, có năng lực khai thác lớn, đáp ứng nhu cầu neo đậu và dịch vụ hậu cần cho tàu cá và từng bước phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. Từng bước nâng cấp và củng cố các bến cá nhân dân, tạo điều kiện cho cộng đồng ngư dân đánh bắt nghề thủ công ven bờ cải thiện điều kiện sản xuất, đảm bảo an toàn và đáp ứng một phần nhu cầu dịch vụ hậu cần, góp phần phát triển về kinh tế, du lịch, văn hóa, xã hội và vệ sinh môi trường cho cộng đồng ngư dân vùng ven biển và hải đảo.

III. PHẠM VI QUY HOẠCH

1. Phạm vi quy hoạch: 28 tỉnh, thành phố ven biển có cảng cá, bến cá dọc ven biển và tại các đảo.

2. Thời gian quy hoạch: đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

IV. PHÂN LOẠI VÀ ĐỊNH HƯỚNG TIÊU CHÍ XÂY DỰNG CẢNG CÁ VÀ BẾN CÁ

Căn cứ vào đặc điểm tự nhiên và tập quán của ngư dân, hệ thống cảng cá, bến cá được phân loại và định hướng tiêu chí xây dựng như sau:

1. Cảng cá loại I:

Các cảng cá loại I phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Vị trí: cảng cá xây dựng tại các cửa sông lớn, vịnh biển hoặc hải đảo và gần ngư trường trọng điểm, tập trung tàu cá của nhiều tỉnh đến khai thác thủy sản; là đầu mối phân phối hàng thủy sản tại khu vực, gắn liền với trung tâm công nghiệp thủy sản của địa phương.

- Trang thiết bị của cảng: dây chuyên xếp dỡ hàng hóa đồng bộ và được cơ giới hóa 100%.

- Vùng hấp dẫn của cảng: thu hút tàu cá của nhiều địa phương

- Phương thức vận tải đi đến cảng: có giao thông đường thủy và đường bộ thuận lợi.

- Lượng hàng thủy sản qua cảng thiết kế từ 15.000 tấn/năm trở lên.

- Loại tàu cá có khả năng cập cảng: tàu cá có công suất đến dưới 800 cv.

- Số lượt tàu cập cảng: có khả năng đáp ứng 120 lượt chiếc/ngày trở lên.

2. Cảng cá loại II:

Các cảng cá loại II phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Vị trí: cảng cá xây dựng tại các cửa sông, kênh, rạch, eo vịnh, đầm ven biển hoặc hải đảo và gần ngư trường truyền thống của tàu cá địa phương; là đầu mối tập trung hàng thủy sản; gắn với trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá của địa phương.

- Trang thiết bị của cảng: một số thiết bị bốc xếp hàng hóa đã được cơ giới hóa.

- Vùng hấp dẫn của cảng: thu hút tàu cá của tỉnh và một số tỉnh lân cận.

- Phương thức vận tải đi đến cảng: giao thông đường bộ, đường thủy tương đối thuận lợi

- Lượng hàng thủy sản qua cảng từ 7.000 tấn/năm trở lên, riêng với các cảng ở đảo từ 3.000 tấn/năm trở lên.

- Loại tàu có khả năng cập cảng: tàu cá có công suất đến dưới 400 cv.

- Số lượt tàu cập cảng: có khả năng đáp ứng 50 lượt chiếc/ngày.

3. Bến cá:

Các bến cá đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Vị trí: bến cá xây dựng tại các cửa sông, kênh, rạch, eo vịnh, đầm ven bờ biển, hải đảo, hoặc vùng bãi ngang ven biển, gần ngư trường truyền thống của tàu cá địa phương.

- Trang thiết bị của bến cá: trang thiết bị chủ yếu là thô sơ, hoặc bốc xếp thủ công.

- Vùng hấp dẫn của bến: phục vụ cho cộng đồng nghề cá địa phương.

- Phương thức vận tải đi đến bến: chủ yếu là đường thủy

- Lượng hàng thủy sản qua bến tối thiểu là 1.500 tấn/năm.

- Loại tàu có khả năng cập bến: tàu cá các loại có công suất dưới 100 cv.

V. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG CÁ, BẾN CÁ ĐẾN NĂM 2020

(có phụ lục kèm theo)

1. Đến năm 2020 có 211 cảng cá và bến cá với tổng lượng thủy sản qua cảng và bến là 2.360.000 tấn/năm, gồm:

a) Tuyển bờ có 178 cảng cá và bến cá với tổng lượng thủy sản qua cảng và bến là 2.145.000 tấn/năm. Trong đó: có 14 cảng cá loại I, 74 cảng cá loại II và 90 bến cá.

b) Tuyến đảo có 33 cảng cá và bến cá với tổng lượng thủy sản qua cảng và bến là 215.000 tấn/năm. Trong đó: có 01 cảng cá loại I, 22 cảng cá loại II và 10 bến cá.

2. Quy hoạch theo vùng biển:

a) Vùng biển Vịnh Bắc Bộ (các tỉnh từ Quảng Ninh đến Quảng Bình): có 65 công trình cảng cá, bến cá, gồm: 9 công trình ở tuyến đảo và 56 công trình ở ven bờ. Trong đó: có 04 cảng cá loại I, 24 cảng cá loại II và 37 bến cá.

b) Vùng biển miền Trung (các tỉnh từ Quảng Trị đến Bình Thuận): có 73 công trình cảng cá và bến cá, gồm: 9 công trình ở tuyến đảo và 64 công trình ở ven bờ. Trong đó: 04 cảng cá loại I, 41 cảng cá loại II và 28 bến cá.

c) Vùng biển Đông Nam Bộ (các tỉnh từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến Cà Mau): có 45 công trình cảng cá và bến cá, gồm: 2 công trình ở tuyến đảo và 43 công trình ở ven bờ. Trong đó: có 05 cảng cá loại I, 22 cảng cá loại II và 18 bến cá.

d) Vùng biển Tây Nam Bộ (các tỉnh từ Cà Mau đến Kiên Giang): có 28 công trình cảng cá và bến cá, gồm: 13 công trình ở tuyến đảo và 15 công trình ở ven bờ. Trong đó: có 02 cảng cá loại I, 09 cảng cá loại II và 17 bến cá.

3. Các dự án ưu tiên

Trong giai đoạn 2009 - 2012 ưu tiên đầu tư xây dựng các cảng cá loại I, các dự án đang đầu tư dở dang, có tính cấp thiết và các cảng cá có thể kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão đã hoặc đang xây dựng. Giai đoạn sau 2012 căn cứ tình hình thực tế và nhu cầu phát triển để bổ sung và nâng cấp một số cảng cá có vị trí phù hợp thành cảng cá quốc tế.

VI. ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

Dự kiến lượng hàng hóa các cảng cá ổn định như năm quy hoạch 2020.

Các cảng cá, bến cá phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cơ sở nâng cấp, mở rộng các cảng cá, bến cá hiện có, tập trung vào các hạng mục dịch vụ hậu cần nghề cá, nhằm hoàn chỉnh đồng bộ hệ thống cảng cá. Quy mô xây dựng các cảng cá loại I có thể đáp ứng cho các tàu cá cỡ lớn đến 1.000 mã lực neo đậu làm hàng.

VII. CÁC GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Cơ chế, chính sách:

a) Tăng cường và tập trung vốn để đầu tư xây dựng, nhất là các cảng cá loại I, quy mô cấp vùng, tại các đảo có vị trí quan trọng, gần ngư trường trọng điểm và có khả năng kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; nhanh chóng hình thành hệ thống cảng cá, bến cá theo quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho khai thác thủy sản phát triển và có hiệu quả.

b) Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện ưu đãi cho các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cảng cá, bến cá và các công trình phục vụ sản xuất, kinh doanh của cảng cá, bến cá theo quy định của pháp luật.

c) Tiếp tục triển khai thực hiện thu phí, trước mắt là tại các cảng cá lớn, bao gồm phí khai thác sử dụng bến, phí các phương tiện và hàng hoá qua cảng... tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân quản lý cảng có thêm nguồn kinh phí bảo đảm cho việc sửa chữa, duy tu các công trình của cảng cá.

d) Đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong việc đầu tư và quản lý các cảng cá, bến cá. Trước mắt, đối với các cảng, bến cá mới được đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước, có chính sách cụ thể để thu hút doanh nghiệp tham gia quản lý, đầu tư xây dựng hoặc thuê lại cơ sở hạ tầng trên cảng cá để sản xuất kinh doanh, gắn với quản lý các cảng cá, bến cá.

2. Về khoa học công nghệ:

a) Tiếp tục ứng dụng khoa học công nghệ mới trong xây dựng và bảo trì các cảng cá, bến cá; nâng cao tỷ lệ ứng dụng cơ giới hóa, công nghiệp hóa trong các hoạt động, trước hết là bốc xếp hàng hóa, bảo quản, sơ chế thủy sản... tại cảng cá, bến cá.

b) Nghiên cứu xây dựng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật để áp dụng trong xây dựng và quản lý cảng cá, bến cá.

3. Bảo vệ môi trường

a) Tập trung thực hiện các giải pháp kỹ thuật xây dựng hệ thống cấp thoát nước, thu gom và xử lý rác thải, nước thải..., trước mắt tại cảng cá, bến cá đang xây dựng, nâng cấp.

b) Hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trong các cảng cá, bến cá.

c) Tăng cường tuyên truyền về bảo vệ môi trường cho cộng đồng ngư dân ngay tại cảng cá, bến cá và bằng nhiều hình thức ngắn gọn, dễ hiểu.

d) Phân công cụ thể trách nhiệm chủ trì, phối hợp quản lý giữa các cơ quan chức năng của địa phương trong việc chỉ đạo, giám sát các hoạt động bảo vệ môi trường; tăng cường kiểm tra, kiểm soát, xử phạt hành chính đối với các hành vi gây ô nhiễm môi trường.

4. Vốn đầu tư:

Vốn đầu tư thực hiện quy hoạch được huy động từ nhiều nguồn: ngân sách trung ương hỗ trợ, ngân sách địa phương, vốn của các thành phần kinh tế trong nước, vốn đầu tư, tài trợ từ nước ngoài.

Trong đó:

a) Ngân sách trung ương: đầu tư xây dựng các hạng mục cơ sở hạ tầng thiết yếu của cảng cá loại I, bao gồm: nạo vét luồng lạch ra vào, nạo vét vùng nước đậu tàu, xây dựng bến, cầu tàu, xây dựng kè bờ, đê, kè chắn sóng, chắn cát, các công trình neo buộc tàu, hệ thống phao tiêu báo hiệu, hệ thống thông tin liên lạc chuyên ngành của cảng; hệ thống cấp điện, nước, xử lý nước thải, rác thải, phòng cháy chữa cháy; nhà điều hành....

Nguồn vốn ngân sách trung ương được bố trí theo kế hoạch 5 năm, hàng năm, theo chương trình mục tiêu và trên cơ sở các dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

b) Ngân sách địa phương:

Thực hiện đầu tư xây dựng các hạng mục cơ sở hạ tầng thiết yếu của cảng cá loại II và hỗ trợ đầu tư xây dựng các bến cá của địa phương; thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư; duy tu hàng năm các hạng mục công trình hạ tầng và chi phí bộ máy quản lý sau đầu tư đối với các cảng cá, bến cá đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

c) Vốn của các thành phần kinh tế trong nước: thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cảng cá, bến cá theo các dự án đã được phê duyệt; các công trình phục vụ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hậu cần nghề cá trên khu đất cảng cá, bến cá và tổ chức quản lý cảng cá, bến cá; duy tu hàng năm các hạng mục công trình.

d) Vốn nước ngoài tập trung thực hiện đầu tư phát triển đồng bộ các cảng cá loại I; đầu tư các thiết bị, công nghệ mới và hỗ trợ kỹ thuật xây dựng, quản lý và bảo vệ môi trường các cảng cá, bến cá .

5. Tổng nhu cầu vốn đầu tư - phân kỳ đầu tư:

a) Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho các dự án cảng cá, bến cá đến năm 2020 là 8.000 tỷ đồng.

b) Phân kỳ đầu tư:

- Giai đoạn 2009 - 2012: 2.303 tỷ đồng.

Tập trung đầu tư hoàn thành các cảng cá loại I, các dự án ưu tiên và một số dự án cảng cá loại II đang đầu tư xây dựng dở dang và các cảng cá có thể kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão đã hoặc đang xây dựng.

- Giai đoạn 2013 - 2015: 3.926 tỷ đồng

Tập trung đầu tư các công trình cảng cá, bến cá trọng điểm theo quy hoạch trong cả nước.

- Giai đoạn 2016 - 2020: 1.771 tỷ đồng

Đầu tư các công trình cảng cá, bến cá còn lại theo quy hoạch.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện quy hoạch trong phạm vi cả nước; xây dựng và ban hành tiêu chí lựa chọn, quy chế mẫu quản lý các cảng cá, bến cá; nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư và quản lý các cảng cá, bến cá.

b) Thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng các cảng cá loại I đảm bảo đúng mục tiêu, tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương ven biển để xác định vị trí cụ thể của các cảng cá, bến cá, xếp thứ tự ưu tiên đầu tư, bảo đảm đúng mục tiêu, tiêu chí và đầu tư dứt điểm từng công trình.

d) Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương ven biển tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm việc đầu tư xây dựng các cảng cá trong từng giai đoạn, đảm bảo thực hiện tốt Quy hoạch này.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển có trách nhiệm:

a) Thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng các cảng cá loại II và bến cá, đảm bảo đúng mục tiêu, tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình.

b) Tổ chức quản lý, sử dụng các cảng cá, bến cá sau đầu tư.

c) Bố trí sử dụng đất theo quy hoạch, cân đối bố trí vốn theo kế hoạch 5 năm, hàng năm trên cơ sở tiến độ thực hiện đầu tư xây dựng để thực hiện quy hoạch và kinh phí bảo đảm việc duy tu, quản lý các công trình.

d) Tổ chức thực hiện thí điểm việc thu phí dịch vụ tại cảng cá; xây dựng mô hình quản lý cảng cá, bến cá có sự tham gia của cộng đồng ngư dân địa phương.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính có trách nhiệm cân đối, bố trí vốn theo kế hoạch 5 năm và hàng năm trên cơ sở tiến độ thực hiện đầu tư xây dựng để thực hiện Quy hoạch này, bảo đảm tập trung hoàn thành dứt điểm từng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Bộ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

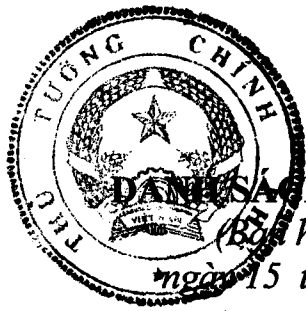
Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của QH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu : VT, KTN (5b).A. 160

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Sinh Hùng



Phụ lục I

DANH SÁCH CÁC CẢNG CÁ, BẾN CÁ ĐẾN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 346/QĐ-TTg
ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
I	TỈNH QUẢNG NINH				
1	Cảng cá Cái Rồng	TT Cái Rồng, huyện Vân Đồn	50 lượt/400CV	7.000	Kết hợp trú bão
2	Cảng cá Cô Tô	Đảo Cô Tô, huyện Cô Tô	50 lượt/400CV	8.000	Đã xây dựng tại đảo, cần nâng cấp
3	Cảng cá Hòn Gai	Phường Hồng Hải, TP Hạ Long	70 lượt/400CV	9.515	Kết hợp trú bão
4	Bến cá Cửa Ông	Hạ lưu cầu Vân Đồn 1, phường Cửa Ông, TX Cẩm Phả	30 lượt/200CV	3.000	Kết hợp tránh trú bão và trung tâm DVHC
5	Bến cá Thanh Lân	Đảo Thanh Lân, huyện Cô Tô	60 lượt/400CV	7.000	Xây dựng tại đảo. Đang khai thác, cần nâng cấp, kết hợp tránh trú bão
6	Bến cá Bến Do	Phường Cẩm Trung, TX Cẩm Phả	30 lượt/300CV	3.000	
7	Bến cá Cửa Đài	Xã Vĩnh Trung, TP Móng Cái	30 lượt/200CV	3.000	
8	Bến cá Bến Chanh	TT Quảng Yên, huyện Yên Hưng	15 lượt /200CV	2.000	
9	Bến cá Bến Giang	Xã Tân An, huyện Yên Hưng	30 lượt /200CV	4.000	

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
10	Bến cá Minh Châu	Xã Minh Châu, huyện Vân Đồn	10 lượt /200CV	1.500	Xây dựng tại đảo
11	Bến cá Thắng Lợi	Xã Thắng Lợi, huyện Vân Đồn	10 lượt /200CV	1.500	Xây dựng tại đảo
II	TP HẢI PHÒNG				
12	Cảng cá Cát Bà	Vịnh Tùng Vụng, TT Cát Bà, huyện Cát Hải	120 lượt/600CV	15.000	Cảng cá loại I. Đang khai thác quá tải, cần nâng cấp. Xây dựng tại đảo, kết hợp tránh trú bão
13	Cảng cá Cát Bà mới	Vịnh Trân Châu, TT Cát Bà, huyện Cát Hải	120 lượt/600CV	9.000	Xây dựng tại đảo. Kết hợp tránh trú bão.
14	Cảng cá Ngọc Hải	Phường Ngọc Hải, quận Đồ Sơn	70 lượt/ 450CV	9.000	Đã khai thác, cần nâng cấp, kết hợp trú bão.
15	Cảng cá Bạch Long Vĩ	Huyện Bạch Long Vĩ	50 lượt/1.000CV	5.000	Xây dựng tại đảo. Đang khai thác, kết hợp tránh trú bão.
16	Cảng cá Tây Bạch Long Vĩ	Huyện Bạch Long Vĩ	50 lượt/1.000CV	3.000	Xây dựng tại đảo
17	Cảng cá Hạ Long	Phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	55 lượt/ 600CV	8.000	Có bến tàu 5.000T
18	Bến cá Máy Chai	Phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	40 lượt/ 300CV	3.500	
19	Bến cá Cống Sơn II	Xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên	15 lượt/ 90CV	1.500	Kết hợp trú bão
20	Bến cá Mát Ròng	Xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên	50 lượt/ 150CV	1.500	Kết hợp trú bão

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
21	Bến cá Quan Chánh	Xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy	15 lượt/ 400CV	1.500	Kết hợp trú bão
22	Bến cá Vinh Quang	Xã Vinh Quang, huyện Tiên Lãng	20 lượt/ 150CV	2.000	Kết hợp trú bão
23	Bến cá Thủy Giang	Phường Hải Thành, quận Dương Kinh	30 lượt/ 150CV	3.000	Kết hợp trú bão
24	Bến cá SEASAFICO	Phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	40 lượt/ 300CV	3.500	
25	Bến cá Đông Xuân	Xã Phả Lễ, huyện Thủy Nguyên	20 lượt/ 300CV	2.000	Kết hợp trú bão
III	TỈNH THÁI BÌNH				
26	Cảng cá Cửa Lân	Xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải	100 lượt/400CV	12.000	Đang khai thác, kết hợp trú bão
27	Cảng cá Tân Sơn	Xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy	150 lượt/400CV	12.000	Đang khai thác, kết hợp trú bão
28	Bến cá Vĩnh Trà	TT Diêm Điền, huyện Thái Thụy	70 lượt/300CV	6.000	
29	Bến cá Thái Đô	Xã Thái Đô, huyện Thái Thụy	50 lượt/400CV	5.000	
IV	TỈNH NAM ĐỊNH				
30	Cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão Ninh Cơ	TT Thịnh Long, huyện Hải Hậu	120 lượt/500CV	25.000	Cảng cá loại I. Đã xây dựng xong năm 2009
31	Cảng cá Quần Vinh	Xã Nghĩa Thắng, xã Nghĩa Phúc, huyện Nghĩa Hưng (sông Ninh Cơ)	100 lượt/300CV	7.000	Kết hợp trú bão
32	Bến cá Hà Lạn	TT Quất Lâm, huyện Giao Thủy	100 lượt/300CV	7.000	Kết hợp trú bão

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
33	Bến cá Giao Hải	Xã Giao Hải, huyện Giao Thủy	50 lượt/300CV	4.000	
34	Bến cá Ngọc Lâm	Xã Nghĩa Hải, huyện Nghĩa Hưng (sông Đáy)	80 lượt/300CV	3.000	
35	Bến cá Cống Doanh Châu	Xã Hải Đông, huyện Hải Hậu	60 lượt/300CV	2.000	
V	TỈNH NINH BÌNH				
36	Bến cá Nam Dân	TT Phát Diệm, huyện Kim Sơn	20 lượt/400CV	1.500	
37	Bến cá Cửa Đáy	Xã Kim Tân, xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn	40 lượt/400CV	4.000	Kết hợp trú bão
38	Bến cá công CT2 (đê Bình Minh 2)	Xã Kim Hải, huyện Kim Sơn	20 lượt/90CV	1.500	
VI	TỈNH THANH HÓA				
39	Cảng cá Lạch Bạng	Xã Hải Bình, huyện Tĩnh Gia	120lượt/450CV	15.000	Cảng cá loại I. Đang đầu tư nâng cấp, kết hợp trú bão
40	Cảng cá Lạch Hới	Xã Quảng Tiến, TX Sầm Sơn	90lượt/350CV	10.000	Đã xây dựng, cần nâng cấp
41	Cảng cá đảo Hòn Mê	đảo Hòn Mê, huyện Tĩnh Gia	50lượt/450CV	6.940	Xây dựng tại đảo. Đang khai thác.
42	Cảng cá Hoà Lộc	Xã Hoà Lộc, huyện Hậu Lộc	100lượt/500CV	10.000	Đang đầu tư xây dựng, kết hợp trú bão
43	Bến cá Hải Châu	Xã Hải Châu, huyện Tĩnh Gia	70lượt/300CV	8.400	

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
44	Bến cá Quảng Nham	Xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương	80lượt/300CV	8.000	
45	Bến cá Nga Bạch	Xã Nga Bạch, huyện Nga Sơn	45lượt/300CV	3.000	
46	Bến cá Hoàng Trường	Xã Hoàng Trường, huyện Hoàng Hóa	50lượt/450CV	5.500	
47	Bến cá Hoàng Phụ	Xã Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hoá	20lượt/300CV	2.500	
48	Bến cá Nghi Sơn	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia	20lượt/400CV	3.000	
VII	TỈNH NGHỆ AN				
49	Cảng cá Cửa Hội	Phường Nghi Hải, TX Cửa Lò	120lượt/800CV	15.000	Cảng cá loại I. Đang khai thác, cần nâng cấp, kết hợp trú bão
50	Cảng cá Lạch Quèn	Xã Tiến Thủy, xã Quỳnh Thuận, huyện Quỳnh Lưu	150lượt/600CV	10.500	Đã xây dựng, cần nâng cấp, kết hợp trú bão
51	Cảng cá Lạch Vạn	Xã Diễn Ngọc, huyện Diễn Châu	100lượt/600CV	8.000	Đã xây dựng, cần nâng cấp, kết hợp trú bão
52	Cảng cá Quỳnh Phương	Xã Quỳnh Phương, huyện Quỳnh Lưu	80 lượt/600CV	7.000	Kết hợp trú bão
53	Bến cá Quỳnh Lập	Xã Quỳnh Lập, huyện Quỳnh Lưu	50 lượt/600CV	4.000	Kết hợp trú bão
54	Bến cá Nghi Tân	Phường Nghi Tân, TX Cửa Lò	50 lượt/600CV	5.000	Kết hợp trú bão
55	Bến cá Sơn Hải	Xã Sơn Hải, huyện Quỳnh Lưu	30 lượt/400CV	3.000	Kết hợp trú bão
56	Bến cá Nghi Thủy	Phường Nghi Thủy, TX Cửa Lò	30 lượt/150CV	2.500	Kết hợp trú bão

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
VIII	TỈNH HÀ TĨNH				
57	Cảng cá Xuân Hội	Xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân	80lượt/600CV	9.000	Kết hợp trú bão
58	Cảng cá Thạch Kim	Xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà	100 lượt/400CV	8.000	Đang xây dựng, kết hợp trú bão
59	Cảng cá Cửa Nhượng	Xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên	80 lượt/200CV	8.000	Kết hợp trú bão
60	Cảng cá Kỳ Hà	Xã Kỳ Hà, huyện Kỳ Anh	55 lượt/200CV	7.000	Kết hợp trú bão
IX	TỈNH QUẢNG BÌNH				
61	Cảng cá và khu neo đậu trú bão Hòn La	Xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch	99 lượt/600CV	8.100	Đang xây dựng
62	Cảng cá sông Gianh	Xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch	100 lượt/600CV	10.000	Gắn với khu trú bão cửa Gianh
63	Cảng cá Nhật Lệ	Phường Phú Hải, TP Đồng Hới	80 lượt/600CV	10.500	
64	Bến cá Ròn	cửa Roòn, xã Cảnh Dương, huyện Quảng Trạch	60 lượt/400CV	6.000	
65	Bến cá Lý Hòa	cửa Lý Hòa, xã Hải Trạch, huyện Bố Trạch	60 lượt/150CV	6.000	

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂM LƯỢT (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
X	TỈNH QUẢNG TRỊ				
66	Cảng cá Cửa Việt	Xã Triệu An, huyện Triệu Phong	90 lượt/500CV	11.000	Đang khai thác, cần nâng cấp, kết hợp trú bão
67	Cảng cá, khu neo đậu trú bão Cửa Tùng	Xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Linh	80 lượt/500CV	8.000	Đang xây dựng, kết hợp trú bão
68	Cảng cá và khu DVHC nghề cá Cồn Cỏ	Đảo Cồn Cỏ, huyện đảo Cồn Cỏ	50 lượt/500CV	6.000	Xây dựng tại đảo. Đang khai thác, cần nâng cấp, kết hợp trú bão
XI	TỈNH THỪA THIÊN HUẾ				
69	Cảng cá Thuận An	Thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang	100 lượt/400CV	18.000	Đang khai thác, cần nâng cấp, kết hợp trú bão
70	Bến cá Cầu Hai	Xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc	50 lượt/300CV	8.000	Kết hợp trú bão
71	Bến cá Phú Hải	Xã Phú Hải, huyện Phú Vang	50 lượt/150CV	1.500	Kết hợp khu neo đậu trú bão Phú Hải
72	Bến cá Lăng Cô	TT Lăng Cô, huyện Phú Lộc	50 lượt/150CV	1.500	
73	Bến cá bãi Dâu	Phường Phú Hiệp, TP Huế	100 lượt/150CV	2.000	
74	Bến cá Vinh Hiền	Xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc	50 lượt/300CV	1.500	Kết hợp với cảng cá Tư Hiền

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NẮNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
XII	TP ĐÀ NẴNG				
75	Cảng cá Thọ Quang	Phường Thọ Quang, quận Sơn Trà	150 lượt/600CV	17.000	Cảng cá loại I. Kết hợp khu neo đậu trú bão
76	Cảng cá cửa sông Hàn	Cửa sông Hàn, quận Sơn Trà	120 lượt/600CV	15.000	Kết hợp trú bão
XIII	TỈNH QUẢNG NAM				
77	Cảng cá An Hòa	Xã Tam Giang, huyện Núi Thành	130 lượt/300CV	20.000	Đang xây dựng
78	Cảng cá Cẩm Thanh	Xã Cẩm Thanh, TX Hội An	120 lượt/400CV	15.000	Kết hợp với khu neo đậu trú bão
79	Cảng cá đảo Cù Lao Chàm	Xã Tân Hiệp, TX Hội An	70 lượt/250CV	7.500	Xây dựng tại đảo. Đang khai thác
80	Cảng cá Tam Kỳ	Xã Tam Phú, TX Tam Kỳ	70 lượt/200CV	8.000	Đã xây dựng hoàn thành giai đoạn I
81	Cảng cá Hồng Triều	Xã Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên	100 lượt/350CV	10.000	Kết hợp khu neo đậu trú bão
XIV	TỈNH QUẢNG NGÃI				
82	Cảng cá Sa Huỳnh	Xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	100 lượt/500CV	12.000	Đang xây dựng giai đoạn I, kết hợp neo trú bão
83	Cảng cá Lý Sơn	Xã An Hải, huyện đảo Lý Sơn	70 lượt/500CV	8.000	Xây dựng tại đảo.
84	Cảng cá sông Trà Bồng	Xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	100lượt/400CV	10.000	

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
85	Cảng cá Sa Kỳ	Xã Tịnh Kỳ, huyện Sơn Tịnh	120 lượt/500CV	12.000	Kết hợp trú bão
86	Cảng cá Cổ Luỹ	Xã Nghĩa Phú, huyện Tư Nghĩa	100 lượt/500CV	12.000	Kết hợp trú bão
87	Cảng cá Mỹ Á	Xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	90 lượt/400CV	8.000	Kết hợp trú bão (đang thi công giai đoạn 1)
88	Cảng cá và khu neo đậu trú bão Tịnh Hòa	Xã Tịnh Hòa, huyện Sơn Tịnh	70 lượt/500CV	8.000	Đã xây dựng xong giai đoạn I
89	Bến cá Đức Lợi	Xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	50 lượt/500CV	5.000	Bến cá kết hợp neo trú bão
XV	TỈNH BÌNH ĐỊNH				
90	Cảng cá Quy Nhơn	Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn	300 lượt/600CV	40.000	Cảng cá loại I. Đang khai thác quá tải, cần nâng cấp, kết hợp trú bão
91	Cảng cá Đền Gi	Xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	120 lượt/300CV	17.000	Kết hợp trú bão
92	Cảng cá đảo Cù Lao Xanh	Xã Nhơn Châu, TP Quy Nhơn	50 lượt/400CV	11.500	Xây dựng tại đảo. Đang khai thác
93	Cảng cá Tam Quan	Xã Tam Quan Bắc, huyện Hoài Nhơn	200 lượt/400CV	20.000	Kết hợp trú bão
94	Bến cá Hoài Hương	Xã Hoài Hương, huyện Hoài Nhơn	50 lượt/200CV	5.000	
95	Bến cá Tân Phụng	Xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ	200 lượt/200CV	7.000	
96	Bến cá Xuân Thạnh	Xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	50 lượt/200CV	4.000	

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
97	Bến cá Đông Đa	Phường Đông Đa, TP Quy Nhơn	300 lượt/200CV	10.000	Kết hợp neo đậu trú bão
98	Bến cá Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý, TP Quy Nhơn	200 lượt/150CV	7.000	
99	Bến cá Nhơn Hải	Xã Nhơn Hải, TP Quy Nhơn	200 lượt/150CV	7.000	
XVI	TỈNH PHÚ YÊN				
100	Cảng cá Tiên Châu	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	60 lượt/500CV	7.000	Đã xây dựng
101	Cảng cá Đông Tác	Phường Phú Lâm, TP Tuy Hoà	60 lượt/500CV	7.000	Kết hợp trú bão
102	Cảng cá Phú Lạc	Xã Hòa Hiệp Nam, huyện Đông Hòa	80 lượt/500CV	10.000	
103	Cảng cá Dân Phước	TT Sông Cầu, huyện Sông Cầu	60 lượt/200CV	5.000	Đang khai thác, cần nâng cấp, kết hợp trú bão
104	Bến cá Phường 6	Phường 6, TP Tuy Hoà	50 lượt/200CV	5.000	
105	Bến cá Mỹ Quang	Xã An Chấn, huyện Tuy An	30 lượt/150CV	2.000	Kết hợp neo đậu trú bão
106	Bến cá Long Phú	Xã An Cư, huyện Tuy An	30 lượt/90CV	1.500	
107	Bến cá Nhơn Hội	Xã An Hòa, huyện Tuy An	30 lượt/150CV	2.000	
108	Bến cá Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh, huyện Sông Cầu	30 lượt/150CV	1.500	Đang khai thác, cần nâng cấp
109	Bến cá Gành Đỏ	Xã Xuân Thọ 2, huyện Sông Cầu	30 lượt/150CV	1.500	

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NÂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
XVII	TỈNH KHÁNH HÒA				
110	Cảng cá Hòn Rớ	Xã Phước Đồng, TP Nha Trang	150 lượt/500CV	18.000	Cảng cá loại I. Đang khai thác, cần nâng cấp, kết hợp trú bão
111	Cảng cá Đá Bạc	Phường Cam Linh, TX Cam Ranh	100 lượt/600CV	15.000	Đang xây dựng, kết hợp trú bão
112	Cảng cá Vĩnh Trường	Xã Vĩnh Trường, TP Nha Trang	100 lượt/300CV	12.000	
113	Cảng cá Đá Tây	Đảo Đá Tây, TT Trường Sa, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000CV	5.000	Xây dựng tại đảo. Kết hợp trú bão
114	Cảng cá Đại Lãnh	Xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh	90 lượt/500CV	7.000	Kết hợp trú bão
115	Cảng cá Đàm Môn	Xã Đàm Môn, huyện Vạn Ninh	90 lượt/500CV	7.000	Kết hợp trú bão
116	Cảng cá Vĩnh Lương	Phường Vĩnh Lương, TP Nha Trang	90 lượt/500CV	10.000	Kết hợp trú bão
117	Cảng cá Bình Ba	Xã Cam Bình, TX Cam Ranh	100 lượt/500CV	12.000	Kết hợp trú bão
118	Cảng cá Ninh Vân	Xã Ninh Vân, huyện Ninh Hoà	100 lượt/500CV	11.000	Kết hợp trú bão
119	Cảng cá đảo Trường Sa	Thị trấn Trường Sa, huyện Trường Sa	90 lượt/1.000CV	10.000	Xây dựng tại đảo
120	Cảng cá đảo Song Tử Tây	Xã Song Tử Tây, huyện Trường Sa	60 lượt/1.000CV	4.000	Xây dựng tại đảo
121	Cảng cá đảo Nam Yết	Xã Sinh Tồn, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000CV	3.000	Xây dựng tại đảo
122	Bến cá Cam Lâm	Xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm	50 lượt/500CV	3.000	Kết hợp neo đậu trú bão

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
XVIII	TỈNH NINH THUẬN				
123	Cảng cá Đông Hải	Phường Đông Hải, TX Phan Rang Tháp Chàm	100 lượt/600CV	12.000	Kết hợp trú bão
124	Cảng cá Cà Ná	Xã Phước Diêm, huyện Ninh Phước	100 lượt/600CV	20.000	
125	Cảng cá Ninh Chữ	Xã Trí Hải, huyện Ninh Hải	100lượt/1.000CV	15.000	Kết hợp trú bão
126	Bến cá Mỹ Tân	Xã Thanh Hải, huyện Ninh Hải	50 lượt/300CV	3.000	
127	Bến cá Sơn Hải	Xã Phước Dinh, huyện Ninh Phước	50 lượt/300CV	3.000	
128	Bến cá Vĩnh Hy	Xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải	50 lượt/500CV	3.000	Kết hợp neo đậu trú bão
XIX	TỈNH BÌNH THUẬN				
129	Cảng cá Phan Thiết	75 Đường Trung Trắc, TP Phan Thiết	220 lượt/400CV	58.000	<i>Cảng cá loại I. Đang khai thác, cần nâng cấp.</i>
130	Cảng cá La Gi	Phường Phước Lộc, TX La Gi	175 lượt/400CV	35.000	Đang khai thác. Kết hợp trú bão
131	Cảng cá Phan Rí Cửa	TT Phan Rí Cửa, huyện Tuy Phong	120 lượt/400CV	26.000	Kết hợp trú bão
132	Cảng cá Triều Dương	Đảo Phú Quý, huyện đảo Phú Quý	60lượt/1.000CV	8.000	Xây dựng tại đảo. Kết hợp trú bão
133	Bến cá Phú Hải	Phường Phú Hải, TP Phan Thiết	85 lượt/400CV	15.000	Kết hợp trú bão
134	Bến cá Mũi Né	Phường Mũi Né, TP Phan Thiết	80 lượt/600CV	12.000	Kết hợp trú bão

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
135	Bến cá Liên Hương	TT Liên Hương, huyện Tuy Phong	75 lượt/300CV	9.000	Kết hợp trú bão
136	Bến cá Chí Công	Xã Chí Công, huyện Tuy Phong	60 lượt/300CV	7.000	Kết hợp trú bão
137	Bến cá Ba Đăng	Xã Tân Hải, TX La Gi	50 lượt/300CV	6.000	Kết hợp trú bão
138	Bến cá Hồ Lân	Xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân	30 lượt/200CV	4.000	
XX	T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU				
139	Cảng cá Cát Lở	Khu phố III, phường 11, TP Vũng Tàu	180lượt/1000CV	75.000	<i>Cảng cá loại I.</i> Đang khai thác, kết hợp trú bão
140	Cảng cá bên Đầm	Vịnh bên Đầm, đảo Côn Sơn, huyện Côn Đảo	120 lượt/500CV	15.000	Đang khai thác, cần nâng cấp, kết hợp trú bão
141	Cảng cá Tân Phước	Xã Phước Tỉnh, huyện Long Điền	125 lượt/500CV	30.000	Đang khai thác, cần nâng cấp, kết hợp trú bão
142	Cảng cá Gò Găng	Xã Long Sơn, TP Vũng Tàu	120 lượt/500CV	20.000	Kết hợp trú bão
143	Cảng cá XNK Côn Đảo	Km14, sông Dinh P.11, TP Vũng Tàu	45 lượt/500CV	8.000	
144	Cảng cá Phước Hiệp	Xã Phước Tỉnh, huyện Long Điền	60 lượt/500CV	10.000	Kết hợp trú bão
145	Cảng INCOMAP	Phường 5, TP Vũng Tàu	95 lượt/300CV	20.000	
146	Cảng Bến Đá	Phường 5, TP Vũng Tàu	70 lượt/500CV	15.000	Kết hợp trú bão
147	Cảng cá Ao cá Bác Hồ (PASCO)	Phường 5 - 6, TP Vũng Tàu	70 lượt/800CV	15.000	

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngay/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
148	Cảng cá Bến Đình	Phường 5, TP Vũng Tàu	70 lượt/500CV	15.000	Kết hợp trú bão
149	Cảng cá Lộc An	Xã Lộc An, huyện Đất Đỏ	50 lượt/400CV	8.000	Kết hợp trú bão
150	Cảng cá Bến Lội	Xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc	70 lượt/90CV	10.000	Kết hợp trú bão
151	Cảng Lò Vôi	Xã Phước Hưng, huyện Long Điền	40 lượt/500CV	7.000	
152	Bến cá huyện Đất Đỏ	Xã Lộc An, huyện Đất Đỏ	35 lượt/400CV	4.000	
153	Bến cá Lò than	Phường 5, TP Vũng Tàu	30 lượt/300CV	3.000	
154	Bến cá ấp Hải Hà	TT Long Hải, huyện Long Điền	40 lượt/500CV	5.000	
155	Bến cá Công ty TNHH Hải Thành	Xã Phước Tỉnh, huyện Long Điền	50 lượt/500CV	8.000	
XXI	TP HỒ CHÍ MINH				
156	Cảng cá chợ Bình Điền	Đại lộ Nguyễn Văn Linh, phường 7, quận 8	80 lượt/500CV	20.000	
157	Cảng cá Tổng Cty HS Biển Đông	Phường Tân Thuận Đông, quận 7	80 lượt/600CV	20.000	
XXII	TỈNH TIỀN GIANG				
158	Cảng cá khu dịch vụ hậu cần nghề cá Mỹ Tho (mới)	Xã Tân Mỹ Chánh, TP Mỹ Tho	150 lượt/600CV	60.000	Cảng cá loại I.
159	Cảng cá Vàm Láng	Xã Vàm Láng, huyện Gò Công Đông	110 lượt/400CV	25.000	Kết hợp trú bão

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂM LƯỢT (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
160	Bến cá Đền Đỏ	Xã Tân Thành, huyện Gò Công Đông	80 lượt/300CV	12.000	
161	Bến cá Vàm Láng	Xã Vàm Láng, huyện Gò Công Đông	80 lượt/300CV	12.000	Gắn với khu neo đậu trú bão cửa Soài Rạp
XXIII	TỈNH BẾN TRE				
162	Cảng cá Bình Đại	Xã Bình Thắng, huyện Bình Đại	120 lượt/600CV	40.000	Cảng cá loại I. Đang xây dựng, kết hợp trú bão
163	Cảng cá Ba Tri	Xã An Thủy, huyện Ba Tri	120 lượt/600CV	20.000	Đang khai thác quá tải, cần nâng cấp
164	Cảng cá An Nhơn	Xã An Nhơn, huyện Thạnh Phú	90 lượt/600CV	15.000	Đang xây dựng, kết hợp trú bão
165	Bến cá Bãi Ngao	Xã An Thủy, huyện Ba Tri	40 lượt/300CV	5.000	Kết hợp trú bão
166	Bến cá Đường Tắc	Xã Tân Thủy, huyện Ba Tri	40 lượt/300CV	5.000	Kết hợp trú bão
167	Bến cá Khâu Bàng	Xã Thạnh Phong, huyện Thạnh Phú	35 lượt/200CV	4.000	Kết hợp trú bão
XXIV	TỈNH TRÀ VINH				
168	Cảng cá Láng Chim	Xã Long Hữu, huyện Duyên Hải	110 lượt/600CV	25.000	
169	Cảng cá Định An	Xã Định An, huyện Trà Cú	100 lượt/500CV	15.000	Kết hợp trú bão
170	Bến cá Động Cao	Xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	85 lượt/300CV	10.000	
171	Bến cá Vĩnh Bảo	Xã Vĩnh Bảo, huyện Châu Thành	75 lượt/400CV	7.000	

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ng. đi/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
XXV	TỈNH SÓC TRĂNG				
172	Cảng cá Trần Đề	Xã Trung Bình, huyện Long Phú	150 lượt/600CV	38.000	Cảng cá loại I. Đang khai thác, kết hợp trú bão
173	Bến cá Kênh Ba	Xã Trung Bình, huyện Long Phú	80 lượt/400CV	15.000	Kết hợp trú bão
174	Bến cá Mỏ Ó	Kênh Sáu Quế 2, huyện Long Phú	40 lượt/200CV	5.000	
175	Bến cá Giồng Chùa	Xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu	30 lượt/150CV	3.000	
XXVI	TỈNH BẠC LIÊU				
176	Cảng cá và trung tâm DVHCNC Gành Hào	TT Gành Hào, huyện Đông Hải	170 lượt/600CV	54.000	Cảng cá loại I. Đang xây dựng, kết hợp trú bão
177	Cảng cá và khu neo đậu tàu Nhà Mát	Phường Nhà Mát, TX Bạc Liêu	135 lượt/300CV	26.000	Kết hợp trú bão
178	Bến cá Cái Cù	Xã Long Điền Đông, huyện Đông Hải	60 lượt/200CV	10.000	Kết hợp trú bão
XXVII	TỈNH CÀ MAU				
179	Cảng cá sông Đốc	TT Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	120 lượt/600CV	45.000	Cảng cá loại I. Đang xây dựng, kết hợp trú bão
180	Cảng cá Cà Mau	TP Cà Mau	50 lượt/300CV	40.000	Đang khai thác
181	Cảng cá Hòn Khoai	Đảo Hòn Khoai	40 lượt/400CV	20.000	Đang xây dựng tại đảo, kết hợp trú bão

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
182	Bến cá và khu neo đậu trú bão Khánh Hội	Xã Khánh Hội, huyện U Minh	80 lượt/200CV	10.000	Kết hợp trú bão
183	Bến cá và khu neo đậu trú bão Bò Đề	Xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn	70 lượt/300CV	10.000	Kết hợp trú bão
184	Bến cá và khu dịch vụ hậu cần Hòn Chuối	Đảo Hòn Chuối, huyện Phú Tân	50 lượt/600CV	7.000	Xây dựng tại đảo
185	Bến cá và khu neo đậu trú bão Cái Đôi Vàm	TT Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân	30 lượt/150CV	10.000	Kết hợp trú bão
186	Bến cá cửa Rạch Tàu	Xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển	50 lượt/90CV	5.000	
187	Bến cá Hố Gù	Xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi	50 lượt/90CV	5.000	
188	Bến cá cửa biển Đá Bạc	Xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời	50 lượt/90CV	5.000	
XXVIII	TỈNH KIÊN GIANG				
189	Cảng cá Tắc Cậy	Xã Vĩnh Hòa Hiệp, xã Vĩnh Hòa Phú, huyện Châu Thành	500 lượt/600CV	220.000	Cảng cá loại I. Đang khai thác quá tải, cần nâng cấp. Kết hợp trú bão
190	Cảng cá Dương Đông	TT Dương Đông, huyện Phú Quốc	30 lượt/350CV	3.000	Xây dựng tại đảo
191	Cảng cá An Thới	TT An Thới, huyện Phú Quốc	85 lượt/600CV	7.000	Xây dựng tại đảo. Đang khai thác, kết hợp trú bão

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
192	Cảng cá đảo Nam Du	Đảo Nam Du, huyện Kiên Hải	30 lượt/400CV	3.000	Xây dựng tại đảo. Kết hợp trú bão
193	Cảng cá đảo Thổ Châu	Bãi Ngự, xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc	35 lượt/600CV	5.000	Xây dựng tại đảo
194	Cảng cá Bãi Dong	Bãi Dong, xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc	35 lượt/600CV	5.000	Xây dựng tại đảo
195	Cảng cá Ba Hòn	TT Kiên Lương, huyện Kiên Lương	50 lượt/400CV	14.000	Kết hợp trú bão
196	Cảng cá Xẻo Nhào	Xã Tân Thạnh, huyện An Minh	50 lượt/350CV	15.000	
197	Cảng cá Linh Huỳnh	Xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất	50 lượt/400CV	10.000	
198	Cảng cá Hòn Ngang	Xã Nam Du, huyện Kiên Hải	50 lượt/600CV	5.000	Xây dựng tại đảo
199	Bến cá Lại Sơn	Đảo Lại Sơn, huyện Kiên Hải	30 lượt/400CV	3.000	Xây dựng tại đảo
200	Bến cá Hòn Tre	Đảo Hòn Tre, xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải	50 lượt/600CV	3.000	Xây dựng tại đảo. Kết hợp trú bão
201	Bến cá Vũng Trâu Nằm	Xã Bãi Thơm, huyện Phú Quốc	50 lượt/300CV	5.000	Xây dựng tại đảo. Kết hợp trú bão
202	Bến cá Gành Dầu	Xã Gành Dầu, huyện Phú Quốc	60 lượt/300CV	6.000	Xây dựng tại đảo. Kết hợp trú bão
203	Bến cá Tiên Hải	Xã Tiên Hải, TX Hà Tiên	50 lượt/300CV	3.000	Xây dựng tại đảo
204	Bến cá TP Rạch Giá	Phường An Hòa, TP Rạch Giá	90 lượt/600CV	3.000	
205	Bến cá Vàm Răng	Xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất	30 lượt/400CV	3.000	



Phụ lục II

DANH SÁCH CÁC CẢNG CÁ, BẾN CÁ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 346/QĐ-TTg
ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
I	THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG				
1	Cảng cá đảo Hoàng Sa	Huyện Hoàng Sa	70 lượt/1.000CV	5.000	
2	Cảng cá đảo đá Bắc	Huyện Hoàng Sa	50 lượt/1.000CV	3.000	
3	Cảng cá đảo Tri Tôn	Huyện Hoàng Sa	50 lượt/1.000CV	3.000	
4	Cảng cá đảo Bông Bay	Huyện Hoàng Sa	50 lượt/1.000CV	3.000	
5	Cảng cá đảo Nam	Huyện Hoàng Sa	50 lượt/1.000CV	3.000	
II	TỈNH KHÁNH HÒA				
6	Cảng cá đảo An Bang	Thị trấn Trường Sa, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000CV	3.000	
7	Cảng cá đảo Đá Thuyền Chài	Thị trấn Trường Sa, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000CV	3.000	
8	Cảng cá đảo Sinh Tồn	Xã Sinh Tồn, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000CV	3.000	
9	Cảng cá đảo Sơn Ca	Xã Sinh Tồn, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000CV	3.000	